

Phụ lục số 02
GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI; NHÀ LÀM VIỆC, NHÀ SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC XÂY DỰNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN 77 XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH GIA LAI (TRƯỚC ĐÂY)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
 ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN 1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
A	NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI		
I	Nhà ở chung cư		
	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch granit có số tầng:		
1	Số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	6.791.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	đồng/m ² sàn	7.597.000
3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	đồng/m ² sàn	8.496.000
4	16 tầng ≤ số tầng ≤ 19 tầng	đồng/m ² sàn	9.216.000
5	20 tầng ≤ số tầng ≤ 25 tầng	đồng/m ² sàn	10.226.000
II	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà ở 01 tầng		
1.1	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	3.145.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	3.087.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	2.938.000
1.2	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	4.641.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	4.555.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	4.533.000
2	Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái		
2.1	Móng xây đá học, tường xây gạch chịu lực, nền		

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
	láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	4.824.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	4.555.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	4.329.000
2.2	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	4.964.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	4.756.000
2.3	Móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước, nền nhà lát gạch ceramic, mái lợp ngói (kiểu mái thái)	đồng/m ² sàn	5.162.000
2.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng BT, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sê nô mặt đứng. Đóng trần:		
	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	4.985.000
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	4.641.000
3	Nhà ở 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch trát vữa sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái:		
	- Bê tông cốt thép	đồng/m ² sàn	7.059.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	7.452.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	7.260.000
4	Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, nền sàn lát gạch ceramic		
4.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	7.056.000
4.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	đồng/m ² sàn	7.762.000
4.3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	đồng/m ² sàn	8.539.000
4.4	Số tầng >15 tầng	đồng/m ² sàn	8.880.000
5	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, tường trát vữa sơn nước	đồng/m ² sàn	8.103.000

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
6	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	8.792.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	8.377.000
7	Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:		
7.1	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic, tường trát vữa sơn nước	đồng/m ² sàn	7.653.000
7.2	Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
	- Ngói	đồng/m ² sàn	8.242.000
	- Tôn	đồng/m ² sàn	7.774.000
B	NHÀ LÀM VIỆC, NHÀ SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC XÂY DỰNG MỚI		
I	Nhà kho		
	- Khung cột thép hình, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	2.918.000
	- Khung cột BTCT, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	3.439.000
II	Nhà xưởng		
	- Khung cột thép hình, vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	1.467.000
	- Khung cột thép hình, tường xây cao < 2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	2.201.000
	- Khung cột thép hình, không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	1.257.000
	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	3.030.000
III	Nhà làm việc		
1	Nhà làm việc 01 tầng:		
1.1	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn		
	- Trần thạch cao	đồng/m ² sàn	4.477.000
	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	4.704.000

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	4.579.000
1.2	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
	- Trần thạch cao	đồng/m ² sàn	4.516.000
	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	4.749.000
	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	4.623.000
2	Nhà làm việc 02 tầng:		
2.1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn kẽm		
	- Trần mái BTCT	đồng/m ² sàn	6.869.000
	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	6.233.000
	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	6.006.000
2.2	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
	- Trần mái BTCT	đồng/m ² sàn	6.870.000
	- Trần gỗ	đồng/m ² sàn	6.258.000
	- Trần tôn	đồng/m ² sàn	6.071.000
3	Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
3.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	7.245.000
3.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	đồng/m ² sàn	7.437.000
3.3	Số tầng > 09 tầng	đồng/m ² sàn	7.548.000
IV	Khách sạn		
	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	đồng/m ² sàn	10.263.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 09 tầng	đồng/m ² sàn	11.010.000
3	Số tầng > 9 tầng	đồng/m ² sàn	11.230.000
V	Nhà tạm		
1	Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	1.231.000

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	1.180.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	1.393.000
2	Nhà tạm móng bó xây đá học, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	1.687.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	1.589.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	1.903.000
3	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	1.596.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	1.460.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	1.775.000
4	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	1.687.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	1.551.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	1.867.000
5	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	938.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	1.040.000
6	Nhà tạm, khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	1.613.000
7	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	1.314.000
8	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn	đồng/m ² sàn	1.218.000
9	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch không tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	2.195.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	2.017.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	2.428.000
10	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		

STT	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
	- Tôn	đồng/m ² sàn	2.289.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	2.113.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	2.523.000
11	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	624.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	699.000
	- Lá cọ, tranh	đồng/m ² sàn	468.000
12	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	3.354.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	3.193.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	3.529.000
13	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn	đồng/m ² sàn	2.719.000
	- Fibrô xi măng	đồng/m ² sàn	2.577.000
	- Ngói	đồng/m ² sàn	2.920.000
14	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	đồng/m ² sàn	1.525.000
15	Nhà sàn, khung gỗ, sàn tre nứa, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	đồng/m ² sàn	1.373.000

PHẦN 2. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

STT	Tên các xã, phường	Hệ số
1	Phường Pleiku, phường Hội Phú, phường Thống Nhất, phường Diên Hồng, phường An Phú	1
2	Xã Biển Hồ	1,006
3	Xã Gào	1,007
4	Xã Ia Ko	1,007
5	Xã Ia Hrú	1,008
6	Phường An Bình	1,017
7	Xã Mang Yang	1,021
8	Phường An Khê, xã Cửu An	1,012
9	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao	1,004
10	Xã Chư Sê, xã Bờ Ngoong, xã Al Bá	1,006
11	Xã Phú Túc, xã Ia Dreh, xã Ia Rsai, xã Uar	1,019
12	Xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao	1,003
13	Xã Pờ Tó, xã Ia Pa, xã Ia Tul	1,024
14	Xã Kông Chro, xã Ya Ma, xã Chư Krey, xã SRó, xã Đăk Song, xã Chơ Long	1,020
15	Xã Kbang, xã Kông Bơ La, xã Tơ Tung, xã Sơn Lang, xã Đak Rong, xã Krong	1,021
16	Xã Đak Pơ, xã Ya Hội	1,019
17	Xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Hra, xã Ayun	1,023
18	Xã Đak Đoa, xã Kon Gang, xã Ia Băng, xã KDang, xã Đak Somei	1,015
19	Xã Đức Cơ, xã Ia Đok, xã Ia Krêl, xã Ia Pnôn, xã Ia Nan, xã Ia Dom	1,019
20	Xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Ia Boòng, xã Ia Lâu, xã Ia Pia, xã Ia Tôr, xã Ia Púch, xã Ia Mơ	1,020
21	Xã Ia Grai, xã Ia Krái, xã Ia Hrung, xã Ia Chia, xã Ia O	1,021
22	Xã Ia Ly, xã Chư Păh, xã Ia Khuol, xã Ia Phí	1,004
23	Xã Chư Pưh, xã Ia Le	1,008